

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~3237~~/UBND-KGVX  
V/v báo cáo nhu cầu hỗ trợ  
gạo cho học sinh năm học  
2022-2023 theo Nghị định  
116/2016/NĐ-CP của  
Chính phủ

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Công văn số 7036/BTC-TCĐT ngày 29/5/2017 của Bộ Tài chính về việc thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo kết quả hỗ trợ gạo cho học sinh năm học 2021-2022 và xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo cho học sinh trong năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh như sau:

**1. Tổng số học sinh năm học 2021-2022 được hỗ trợ gạo là: 14.404 học sinh, trong đó:**

- Khối huyện: 10.830 học sinh, trong đó:
  - + Bắc Tiểu học: 5.530 học sinh.
  - + Bắc THCS: 5.250 học sinh.
- Khối các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 3.574 học sinh.
  - + Bắc THPT: 3.574 học sinh; trong đó: 39 học sinh là người dân tộc Kinh; 3535 học sinh là người dân tộc thiểu số.

**2. Số lượng gạo đã nhận từ Cục dự trữ Nhà nước là 1.921.619 kg (Sau khi đã khấu trừ 7.186 kg gạo tồn của năm học 2020-2021 tại các địa phương), trong đó:**

- Học kỳ I (5 tháng): 1.073.384 kg.
- Học kỳ II (4 tháng): 848.235 kg.

**3. Số lượng gạo đã cấp cho học sinh là 1.927.740 kg, trong đó**

- Học kỳ I (5 tháng): 1.080.570 kg.
- Học kỳ II (4 tháng): 847.170 kg.
- Số gạo còn tồn (đơn vị đang bảo quản) đề nghị khấu trừ trong năm học 2022-2023: 1.065 kg (Các Trường THPT thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo).

**4. Về công tác bảo quản, quản lý, phân phối sử dụng gạo tại các trường học**

Các địa phương đã thực hiện tốt việc bảo quản, quản lý và phân phối gạo kịp thời cho học sinh thuộc đối tượng quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; việc phân phối và sử dụng gạo đúng đối tượng, đảm bảo chất lượng.

## **5. Đánh giá chi tiết những mặt được, những hạn chế còn tồn tại và đề xuất, kiến nghị**

### **a) Ưu điểm**

Việc hỗ trợ gạo cho học sinh trong thời gian qua đã góp phần giải quyết những khó khăn cho đối tượng học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn có điều kiện đến trường. Theo đó các trường đã duy trì được sĩ số học sinh, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học do khó khăn về kinh tế, thiếu ăn.

### **b) Hạn chế**

- Kinh phí vận chuyển, bốc xếp từ xe của Cục dự trữ Nhà nước xuống và chi phí bốc xếp lên, xuống xe để vận chuyển từ huyện đến các trường, nhất là vào thời điểm mưa lũ có  *nhiều tuyến đường sạt lở đất*, gặp nhiều khó khăn. Định mức kinh phí quy định còn quá thấp so với thực tế, trong khi không có văn bản quy định nào làm căn cứ hỗ trợ thêm.

- Về công tác bảo quản, giao nhận, phân phối gạo: Hiện nay tại một số trường không có kho, phòng trông và dụng cụ khác để thực hiện bảo quản số gạo được cấp để phục vụ nấu ăn cho học sinh ở bán trú theo từng kỳ học, do vậy chất lượng gạo nhiều lúc không đảm bảo trong quá trình sử dụng nấu ăn lâu dài cho học sinh.

## **II. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo trong năm học 2022-2023**

### **1. Tổng nhu cầu gạo cần hỗ trợ trong năm học 2022-2023**

- Tổng số học sinh trong diện được hỗ trợ gạo: 15.572 học sinh, trong đó:  
+ Khối huyện: 11.573 học sinh.  
+ Khối trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 3.999 học sinh.  
- Nhu cầu hỗ trợ gạo trong năm: **2.103.180 kg** (*sau khi đã khấu trừ 1.065kg gạo tồn của năm học 2021-2022*), trong đó:

+ Khối huyện: 1.564.380 kg.

+ Khối trực thuộc Sở : 538.800 kg.

(*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*)

### **2. Dự kiến thời gian nhận gạo trong năm học 2022-2023:**

- Thời gian nhận gạo dự kiến được chia 3 lần/năm học, cụ thể:

- Học kì I (5 tháng) chia làm 2 đợt:

+ Tạm ứng lần 1 (2 tháng): Dự kiến ngày 25/8/2022.

+ Tạm ứng lần 2 (3 tháng): Dự kiến ngày 01/11/2022.

- Học kì II (4 tháng): Dự kiến ngày 01/02/2023.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Tổng Cục Dự trữ Nhà nước;
- Cục Dự trữ Nhà nước KV Nghĩa Bình;
- Cục dự trữ nhà nước KV Đà Nẵng;
- VPUB: PCVP(VX), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hoàng Tuấn**

## PHỤ LỤC

**NHU CẦU GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NĐ 116/2016/NĐ-CP  
CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HỌC 2022-2023**
*(Kèm theo Công văn số 3237/UBND-KGVX ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2021-2022 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
.(1)	.(2)	.(3)	.(4)	.(5)	.(6)	.(7)	.(8)	.(9)	.(10)	.(11)
<b>A</b>	<b>Đơn vị huyện</b>	<b>11,573</b>	<b>3,913</b>	<b>7,660</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>1,564.380</b>	<b>0.000</b>	<b>1,564.380</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>	<b>1,901</b>	<b>238</b>	<b>1,663</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>256.635</b>	<b>0.000</b>	<b>256.635</b>
1	TH Sơn Cao	70		70		15	9	9.450		9.450
2	TH Sơn Kỳ	150		150		15	9	20.250		20.250
3	PTDTBT TH & THCS Sơn Ba	238	238			15	9	32.130		32.130
4	TH TT Di Lăng số II	55		55		15	9	7.425		7.425
5	TH Sơn Thượng	70		70		15	9	9.450		9.450
6	TH&THCS Sơn Thủy	105		105		15	9	14.175		14.175
7	TH&THCS Sơn Bao	85		85		15	9	11.475		11.475
8	TH&THCS Sơn Hải	100		100		15	9	13.500		13.500
9	TH&THCS Sơn Nham	40		40		15	9	5.400		5.400
10	TH&THCS Sơn Trung	60		60		15	9	8.100		8.100
11	TH&THCS Sơn Nham II	68		68		15	9	9.180		9.180
12	THCS Sơn Cao	73		73		15	9	9.855		9.855
13	THCS Sơn Linh	46		46		15	9	6.210		6.210
14	THCS Sơn Giang	83		83		15	9	11.205		11.205
15	THCS Sơn Thủy	28		28		15	9	3.780		3.780
16	THCS Sơn Ba	135		135		15	9	18.225		18.225
17	THCS TT Di Lăng	45		45		15	9	6.075		6.075
18	TH&THCS Sơn Bao	160		160		15	9	21.600		21.600
19	TH&THCS Sơn Hải	55		55		15	9	7.425		7.425
20	TH&THCS Sơn Nham	95		95		15	9	12.825		12.825
21	TH&THCS Sơn Trung	90		90		15	9	12.150		12.150
22	TH&THCS Sơn Nham II	50		50		15	9	6.750		6.750
<b>II</b>	<b>Huyện Sơn Tây</b>	<b>2,760</b>	<b>170</b>	<b>2,590</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>372.600</b>	<b>0.000</b>	<b>372.600</b>
1	PTDTBT TH&THCS Đỉnh Thanh Kháng	270		270		15	9	36.450		36.450

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2021-2022 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
2	PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	180		180		15	9	24.300		24.300
3	Trường TH&THCS Sơn Dung	252		252		15	9	34.020		34.020
4	PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	123		123		15	9	16.605		16.605
5	PTDTBT TH&THCS Sơn Long	200		200		15	9	27.000		27.000
6	PTDTBT TH&THCS Sơn màu	155		155		15	9	20.925		20.925
7	PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	215		215		15	9	29.025		29.025
8	Trường TH&THCS Sơn Tinh	86	86			15	9	11.610		11.610
9	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	120		120		15	9	16.200		16.200
10	PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	192		192		15	9	25.920		25.920
11	PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	160		160		15	9	21.600		21.600
12	Trường TH&THCS Sơn Dung	154		154		15	9	20.790		20.790
13	PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	86		86		15	9	11.610		11.610
14	PTDTBT TH&THCS Sơn Long	130		130		15	9	17.550		17.550
15	PTDTBT TH&THCS Sơn màu	90		90		15	9	12.150		12.150
16	PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	183		183		15	9	24.705		24.705
17	Trường TH&THCS Sơn Tinh	84	84			15	9	11.340		11.340
18	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	80		80		15	9	10.800		10.800
<b>III</b>	<b>Huyện Minh Long</b>	<b>283</b>	<b>97</b>	<b>186</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>38.205</b>	<b>0.000</b>	<b>38.205</b>
1	Trường TH&THCS Long Môn	97	97			15	9	13.095		13.095
2	Trường TH Long Hiệp	72		72		15	9	9.720		9.720
3	Trường TH Long Mai	38		38		15	9	5.130		5.130
4	Trường TH&THCS Long Môn	68		68		15	9	9.180		9.180
5	Trường THCS Long Mai	8		8		15	9	1.080		1.080
<b>IV</b>	<b>Huyện Ba Tư</b>	<b>2.411</b>	<b>610</b>	<b>1.801</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>325.485</b>	<b>0.000</b>	<b>325.485</b>
1	Trường TH và THCS Ba Ngạc	149		149		15	9	20.115		20.115
2	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	140	140			15	9	18.900		18.900
3	Trường TH&THCS Ba Bích	79		79		15	9	10.665		10.665
4	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	105	105			15	9	14.175		14.175
5	Trường Tiểu học Ba Thành	123		123		15	9	16.605		16.605
6	Trường Tiểu học Ba Tô	215		215		15	9	29.025		29.025
7	Trường Tiểu học Ba Dinh	100		100		15	9	13.500		13.500
8	Trường Tiểu học Ba Nam	27		27		15	9	3.645		3.645
9	Trường TH và THCS Ba Tiêu	143		143		15	9	19.305		19.305

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2021-2022 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
10	Trường TH và THCS Ba Lễ	70		70		15	9	9.450		9.450
11	Trường THCS Ba Vì	42		42		15	9	5.670		5.670
12	Trường THCS Ba Xa	235		235		15	9	31.725		31.725
13	Trường TH và THCS Ba Khâm	30		30		15	9	4.050		4.050
14	Trường TH và THCS Ba Vinh	200		200		15	9	27.000		27.000
15	Trường TH và THCS Ba Ngạc	37		37		15	9	4.995		4.995
16	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	80	80			15	9	10.800		10.800
17	Trường TH&THCS Ba Bích	15		15		15	9	2.025		2.025
18	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	75	75			15	9	10.125		10.125
19	Trường THCS Ba Tô	73		73		15	9	9.855		9.855
20	Trường THCS Ba Nam	28		28		15	9	3.780		3.780
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	75		75		15	9	10.125		10.125
22	Trường TH và THCS Ba Tiêu	78		78		15	9	10.530		10.530
23	Trường TH và THCS Ba Lễ	30		30		15	9	4.050		4.050
24	Trường TH và THCS Ba Xa	210	210			15	9	28.350		28.350
25	Trường TH và THCS Ba Khâm	30		30		15	9	4.050		4.050
26	Trường THCS Ba Vì	22		22		15	9	2.970		2.970
<b>V</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>	<b>4218</b>	<b>2798</b>	<b>1420</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>569.430</b>	<b>0.000</b>	<b>569.430</b>
1	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	122	17	105		15	9	16.470		16.470
2	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	20		20		15	9	2.700		2.700
4	Trường Tiểu học Trà Giang	45		45		15	9	6.075		6.075
5	Trường PTHBTHCS Trà Thủy	135	25	110		15	9	18.225		18.225
6	Trường PTDTBT TH &THCS Trà Hiệp	145	145			15	9	19.575		19.575
7	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà	210	210			15	9	28.350		28.350
8	Trường TH số 2 Trà Phong	113		113		15	9	15.255		15.255
9	Trường TH Trà Phong	107		107		15	9	14.445		14.445
10	Trường PTDTBT TH &THCS Tây Trà	59	59			15	9	7.965		7.965
11	Trường TH Tây Trà	185		185		15	9	24.975		24.975
12	Trường TH số 1 Trà Sơn	187		187		15	9	25.245		25.245
13	Trường TH Trà Sơn Số II	31		31		15	9	4.185		4.185
14	Trường TH Trà Thanh	241	241			15	9	32.535		32.535
15	Trường PTDTBT TH &THCS Sơn Trà	164	164			15	9	22.140		22.140
16	Trường TH Trà Xanh	220		220		15	9	29.700		29.700
17	Trường PTDTBT TH Sơn Trà	79	56	23		15	9	10.665		10.665

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2021-2022 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
18	Trường PTDTBT TH số 1 Hương Trà	210	210			15	9	28.350		28.350
19	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Lâm	42	12	30		15	9	5.670		5.670
20	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Bùi	64	39	25		15	9	8.640		8.640
21	Trường TH& THCS Trà Tân	10		10		15	9	1.350		1.350
22	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	204	204			15	9	27.540		27.540
23	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Thủy	144	45	99		15	9	19.440		19.440
24	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Hiệp	105	105			15	9	14.175		14.175
25	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	140	140			15	9	18.900		18.900
26	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Tây	56	56			15	9	7.560		7.560
27	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	161	161			15	9	21.735		21.735
28	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	186	186			15	9	25.110		25.110
29	Trường THCS Trà Phong	110		110		15	9	14.850		14.850
30	Trường PTDTBT TH& THCS Sơn Trà	146	146			15	9	19.710		19.710
31	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	181	181			15	9	24.435		24.435
32	Trường THCS Sơn Trà	75	75			15	9	10.125		10.125
33	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà	140	140			15	9	18.900		18.900
34	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Lâm	92	92			15	9	12.420		12.420
35	Trường Trương Ngọc Khang	89	89			15	9	12.015		12.015
<b>VI</b>	<b>Huyện Lý Sơn</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>2.025</b>	<b>0.000</b>	<b>2.025</b>
1	Trường THCS An Vĩnh	15		15		15	9	2.025		2.025
<b>B</b>	<b>Khối đơn vị trực thuộc</b>	<b>3,999</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,999</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>539.865</b>	<b>1.065</b>	<b>538.800</b>
1	Trường THPT Phạm Kiệt	295			295	15	9	39.825		39.825
2	Trường THPT Ba Tơ	550			550	15	9	74.250		74.250
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	25			25	15	9	3.375		3.375
4	Trường THPT Minh Long	70			70	15	9	9.450		9.450
5	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	600			600	15	9	81.000	0.645	80.355
6	Trường THPT Sơn Hà	450			450	15	9	60.750		60.750
7	Trường THPT Quang Trung	400			400	15	9	54.000	0.420	53.580
8	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	689			689	15	9	93.015		93.015
9	Trường THPT Tây Trà	489			489	15	9	66.015		66.015
10	Trường THPT Trà Bồng	430			430	15	9	58.050		58.050
11	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	1			1	15	9	0.135		0.135
	<b>Tổng cộng A+B</b>	<b>15,572</b>	<b>3,913</b>	<b>7,660</b>	<b>3,999</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>2,104.245</b>	<b>1.065</b>	<b>2,103.180</b>